

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 3537 8256

Fax: 04 3537 8255

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ IV

Năm: 2016

Số ST	Nội dung	Đơn vị tính
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

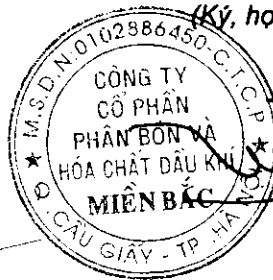
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Anh Dũng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Luận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	0	170.581.669.614	166.797.315.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	0	150.834.263.839	103.536.737.376
1. Tiền	111	0	10.914.773.783	16.036.737.376
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	139.919.490.056	87.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	0	12.510.311.433	11.322.662.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	0	9.484.726.270	2.200.343.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	0	2.588.590.364	8.907.788.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	0	436.994.799	214.530.896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	0	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	0	6.974.580.760	51.471.278.753
1. Hàng tồn kho	141	0	7.021.099.284	51.471.281.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	(46.518.524)	(3.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	262.513.582	466.636.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	262.513.582	326.644.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	139.992.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	0	22.356.455.321	25.985.979.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	98.374.000	112.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	98.374.000	112.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	0	17.759.237.907	20.188.340.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	0	17.691.704.136	20.188.340.323
- Nguyên giá	222	0	34.710.443.256	34.571.219.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	0	(17.018.739.120)	(14.382.879.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	67.533.771	0
- Nguyên giá	228	0	116.950.000	48.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	(49.416.229)	(48.670.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
- Nguyên giá	231	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0	0

28864
CÔNG T
CỔ PH
PHÂN B
CHẤT
MIẾ
U GI

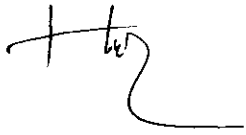
th

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	4.498.843.414	5.685.264.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	2.869.401.151	3.827.273.828
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	1.629.442.263	1.857.990.882
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	0	192.938.124.935	192.783.294.421
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	0	38.098.559.057	34.698.017.487
I. Nợ ngắn hạn	310	0	38.098.559.057	34.698.017.487
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	0	8.768.222.031	9.153.572.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	7.938.980.424	9.655.681.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	0	2.285.538.267	2.949.685.412
4. Phải trả người lao động	314	0	0	322.893.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	3.871.248.215	2.855.568.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	0	12.211.334.782	6.861.447.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	3.023.235.338	2.899.168.590
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	0	154.839.565.878	158.085.276.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	0	154.839.565.878	158.085.276.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	0	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	0

30-C
 N VÀ
 ĐẦU KH
 BẮC
 TP

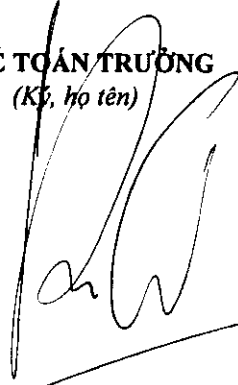
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	10.032.669.580	8.999.025.750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	24.806.896.298	29.086.251.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	9.302.238.846	7.683.691.273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	15.504.657.452	21.402.559.911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	0	192.938.124.935	192.783.294.421

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

KÊ TOÁN/TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Anh Dũng

Ngày 18 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Luận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	0	241.417.106.758	294.585.218.694	1.316.293.247.095	1.440.839.127.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	2.085.575.878	2.858.963.259	20.555.618.631	17.936.493.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	0	239.331.530.880	291.726.255.435	1.295.737.628.464	1.422.902.633.794
4. Giá vốn hàng bán	11	0	224.370.950.953	275.946.963.716	1.218.888.833.374	1.348.456.342.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	0	14.960.579.927	15.779.291.719	76.848.795.090	74.446.291.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	0	674.574.046	946.609.889	3.184.037.574	2.671.608.604
7. Chi phí tài chính	22	0	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	0	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	0	10.995.566.387	8.815.462.790	39.012.262.019	28.552.092.843
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	0	3.718.859.191	4.322.859.542	15.172.134.637	16.254.614.108
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30	0	920.728.395	3.587.579.276	25.848.436.008	32.311.192.996
12. Thu nhập khác	31	0	5.518.250	130.688.000	87.553.608	136.728.000
13. Chi phí khác	32	0	0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	5.518.250	130.688.000	87.553.608	136.728.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	0	926.246.645	3.718.267.276	25.935.989.616	32.447.920.996
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	1.871.816.352	2.803.734.412	5.034.564.395	6.690.735.366
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	(1.629.442.263)	(1.857.990.882)	228.548.619	577.703.382
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	0	683.872.556	2.772.523.746	20.672.876.602	25.179.482.248
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	0	0	0	0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62	0	0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hung

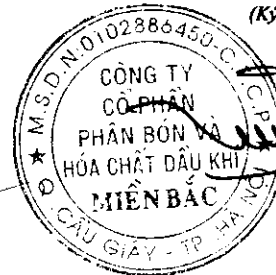
Nguyễn Trián Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Anh Dũng

Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



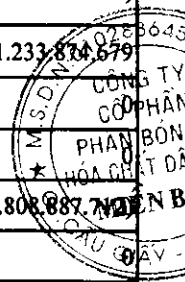
Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

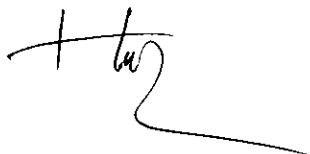
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	25.935.989.616	32.447.920.996
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	2.636.606.116	2.704.361.121
- Các khoản dự phòng	3	0	46.515.524	3.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(3.184.037.574)	(2.674.608.604)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0	(128.128.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	25.435.073.682	32.349.548.513
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(1.047.656.455)	22.287.747.034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	44.450.182.469	(11.177.931.778)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	(2.821.607.118)	(7.449.029.820)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	1.022.003.376	1.233.834.879
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(5.966.482.455)	(7.808.887.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	7.660.000.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(6.410.520.910)	(3.770.711.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	62.320.992.589	25.664.608.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(207.503.700)	(1.331.186.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	3.184.037.574	2.535.656.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	2.976.533.874	1.207.470.701
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0



thư

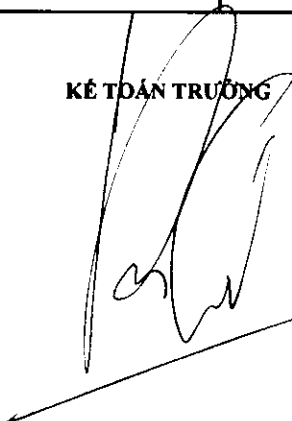
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(18.000.000.000)	(10.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	0	(18.000.000.000)	(10.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	47.297.526.463	16.072.079.671
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	103.536.737.376	87.464.657.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	150.834.263.839	103.536.737.376

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hùng

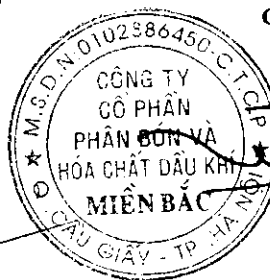
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC

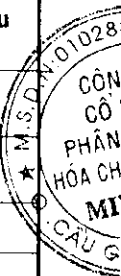


Nguyễn Ngọc Luận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VND)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



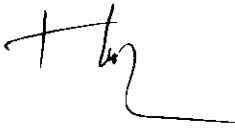
th

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

6450.
 3 TY
 PHÂN
 BÓN V
 T DẤU
 N BẮC
 Y - TP

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

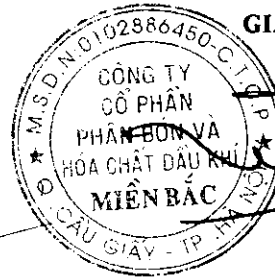
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

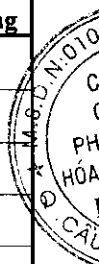
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
	- Tiền mặt		191.395.158	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		10.723.378.625		15.922.458.997
- Tiền đang chuyển		-		-
Cộng		10.914.773.783		16.036.737.376
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)		-		-
- NH VCB		1.781.136.860		5.698.239.090
- NH Vietinbank		2.441.194.979		2.839.049.804
- NH MB		929.836.444		3.894.896.297
- NH PVComBank		3.091.074.091		4.535.757.768
- NH Agribank		2.480.136.251		2.413.898.581
Cộng (a)		10.723.378.625		19.381.841.540
		31/12/2016		01/01/2016
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị
				Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán kinh doanh				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		139.919.490.056		87.500.000.000
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB		25.919.490.056		
- NH Vietinbank		75.000.000.000		35.000.000.000
- NH MB		15.000.000.000		10.500.000.000
- NH PVComBank		4.000.000.000		
- NH Agribank		20.000.000.000		42.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		9.484.726.270		2.200.343.752
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		3.484.092.883		1.573.973.164
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP				606.498.912
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá		1.223.060.690		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thằng		1.403.964.950		-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn		2.541.553.500		-
Các khoản phải thu khách hàng khác		832.054.247		19.871.676
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		6.066.414.110	-	2.180.472.076
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		3.484.092.883		1.573.973.164
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP				606.498.912
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn		2.541.553.500		-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Văn		11.871.860		
Công ty TNHH Hồng Thành		10.724.560		



	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	204.600			
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	17.966.707			
4. Phải thu khác	535.368.799		326.904.896	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	223.707.873		213.408.334	
Ký cược, ký quỹ	98.374.000		112.374.000	
Chi hộ				
Phải thu khác	213.286.926		1.122.562	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	7.021.099.284	-	51.471.281.753	
- Hàng mua đang đi trên đường			7.407.925.000	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ	51.986.537		160.721.268	
- Chi phí SXKD dở dang	-		19.285.121	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	6.969.112.747		43.883.350.364	
8. Tài sản dở dang dài hạn				

28
 DN
 AN
 CH
 MI
 1/3/

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/10/2016	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.851.742.541	543.293.200	34.571.219.556
- Mua trong kỳ				139.223.700		139.223.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.990.966.241	543.293.200	34.710.443.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2016	11.776.121.025	23.980.242	2.624.936.674	1.662.294.054	271.740.134	16.359.072.129
- Khấu hao trong kỳ	496.592.578	8.051.760	96.394.722	24.486.552	34.141.379	659.666.991
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	12.272.713.603	32.032.002	2.721.331.396	1.686.780.606	305.881.513	17.018.739.120
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm	16.301.191.173	104.147.758	1.345.806.943	189.448.487	271.553.066	18.212.147.427
- Tại ngày cuối kỳ	15.804.598.595	96.095.998	1.249.412.221	304.185.635	237.411.687	17.691.704.136

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3.097.081.022**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/10/2016					48.670.000	48.670.000
- Mua trong năm					68.280.000	68.280.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	116.950.000	116.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2016					48.670.000	48.670.000
- Khấu hao trong kỳ					746.229	746.229
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	49.416.229	49.416.229
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	67.533.771	67.533.771

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.670.000**

	- Thuế TNDN	2.803.734.412	3.347.997.372	5.966.482.455	185.249.329
	- Thuế TNCN	145.951.000	1.788.332.535	1.607.387.161	326.896.374
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	2.949.685.412	5.364.158.834	7.714.873.002	598.971.244
18	Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngắn hạn				
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
	- Các khoản trích trước khác		3.871.248.215		2.855.568.049
	Cộng		3.871.248.215		2.855.568.049
		31/12/2016		01/01/2016	
19	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		67.350.608		36.244.360
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		4.275.963.100		5.589.845.049
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		208.021.074		1.235.357.876
	Cộng		4.551.334.782		6.861.447.285
20	Doanh thu chưa thực hiện				
21	Trái phiếu phát hành				
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23	Dự phòng phải trả				
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				22%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		1.629.442.259		1.857.990.882
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.629.442.263		1.857.990.882
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				



th

25 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/10/2016	120.000.000.000			8.999.025.750	25.293.442.083	154.292.467.833
Lợi nhuận trong kỳ					683.872.556	683.872.556
Trích các quỹ thuộc vốn CSH				1.033.643.830	(1.033.643.830)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(136.774.511)	(136.774.511)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi Quỹ						-
Số dư tại ngày 31/12/2016	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	24.806.896.298	154.839.565.878

th

11/01/2017

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

25 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2016	01/01/2016
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	31/12/2016	01/01/2016
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	8.999.025.750
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2016	01/01/2016
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2016	01/01/2016
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	Nguồn kinh phí	31/12/2016	01/01/2016
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	67.158.000.000	87.776.150.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

Th

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a	Doanh thu	241.417.106.758	294.585.218.694
	- Doanh thu bán hàng	233.949.736.874	288.420.742.106
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.467.369.884	6.164.476.588
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	51.224.008.681	101.435.542.128
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.942.709.261	4.904.829.031
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	3.380.860.000	6.561.700.000
	Công ty TNHH Toàn Xuân		6.177.750.000
	Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	3.895.608.900	8.204.870.000
	Công ty TNHH Hồng Thành	6.578.114.600	10.884.270.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm		10.387.685.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	7.188.600.000	2.820.000.000
	Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	3.007.635.600	720.000.000
	Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	8.716.613.220	13.420.757.500
	CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP		1.313.680.597
	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	11.513.867.100	1.440.000.000
	Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí		34.600.000.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.085.575.878	2.858.963.259
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	2.085.575.878	2.858.963.259
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	239.331.530.880	291.726.255.435
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	231.864.160.996	285.561.778.847
	Doanh thu dịch vụ khác	7.467.369.884	6.164.476.588
3	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.735.127.882	275.470.938.874
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.926.308.014	5.893.931.739
	- Chi phí thu mua hàng hóa	331.497.181	75.975.253
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.518.524)	(250.000)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.575.463.600)	(5.493.632.151)
	Cộng	224.370.950.953	275.946.963.715

th

4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	674.574.046	946.609.889
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	674.574.046	946.609.889
5	Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	- Lãi tiền vay		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	-	-
6	Thu nhập khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	5.518.250	130.688.000
	Cộng	5.518.250	130.688.000
7	Chi phí khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác		
	Cộng		
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.718.859.191	4.322.859.542
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	10.995.566.387	8.815.462.790
	Cộng	14.714.425.578	13.138.322.332

th

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý IV/2016	Quý IV/2015
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2016

Trả trước cho nhà cung cấp

31/12/2016

01/01/2016

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

2.456.379.664

8.907.788.000

Khách hàng ứng trước

405.585.040

1.029.410.723

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

2.456.379.664

8.907.788.000

Công ty TNHH Bằng Tuyên

108.921.500

Công ty TNHH Toàn Xuân

2.250.000

Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn

186.509.598

92.931.375

Công ty TNHH Hồng Thành

8.030.000

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm

398.040.220

Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội

632

340.958.628

Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc

62.346.440

-

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam

91.693.000

68.049.000

Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn

65.035.370

10.230.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Hưng

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Trần Anh Dũng

Nguyễn Ngọc Luận

